

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG  
BÌNH DƯƠNG**

Số: 16/CBTT-MC25

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bình Dương, ngày 28 tháng 04 năm 2025*

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

**Kính gửi:   SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI**

Tên tổ chức phát hành:   Công ty Cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

Mã chứng khoán: MVC

Trụ sở chính: 306, Đường ĐT 743, KP.Trung Thắng, Phường Bình Thắng, Thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương, Việt Nam

Điện thoại:           0274 375 1518

Fax: 0274375 1138

Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Quốc Bình

Địa chỉ: 306, Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương

Điện thoại:           0274375 1518

Loại công bố thông tin:   ☐ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2025.

+Văn bản giải trình chênh lệch lợi nhuận sau thuế tại báo cáo tài chính hợp nhất quý 1/2025 so với cùng kỳ

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 28/04/2025 tại đường link: **<http://www.vlxdbd.com.vn>**

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố

**Người được ủy quyền**

**công bố thông tin**

**Nguyễn Quốc Bình**

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG  
BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 76 /MC-TCKT

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

## **CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính hợp nhất (BCTC) Quý 1 năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Vật liệu và Xây dựng Bình Dương

- Mã chứng khoán: MVC
- Địa chỉ: Số 306 Đường ĐT 743, phường Bình Thắng, thành phố Dĩ An, tỉnh Bình Dương
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0274.3715518 Fax: 0274.3751138
- Email: ..... Website: www.vlxd bd.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý 1 năm 2025  
☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: /4/2025 tại đường dẫn: <https://www.vlxdtd.com.vn/>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

**Đại diện tổ chức**

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT  
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

***Tài liệu đính kèm:***

- BCTC hợp nhất Quý 1 năm 2025;
- Văn bản giải trình.

Lê Viết Châu

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG**  
**BÌNH DƯƠNG VÀ CÔNG TY CON**  
**QUÝ I NĂM 2025**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Tháng 4/2025

MỤC LỤC

| Nội dung                                        | Trang   |
|-------------------------------------------------|---------|
| - Bảng cân đối kế toán hợp nhất                 | 01 - 03 |
| - Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất | 04 - 04 |
| - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất           | 05 - 05 |
| - Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất    | 06 - 15 |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ Tiêu                                     | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối kỳ             | Số đầu năm             |
|----------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |             | <b>703.647.352.239</b> | <b>691.506.431.547</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>V.1</b>  | <b>39.281.699.392</b>  | <b>61.776.743.450</b>  |
| 1. Tiền                                      | 111        |             | 25.861.472.358         | 41.799.022.831         |
| 2. Các khoản tương đương tiền                | 112        |             | 13.420.227.034         | 19.977.720.619         |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> | <b>V.2</b>  | <b>237.519.077.629</b> | <b>222.125.644.540</b> |
| 1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn           | 123        |             | 237.519.077.629        | 222.125.644.540        |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |             | <b>204.392.497.953</b> | <b>186.139.464.520</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | <b>V.3</b>  | 86.484.931.072         | 69.091.569.999         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | <b>V.4</b>  | 4.093.627.087          | 4.201.114.692          |
| 3. Phải thu cho vay ngắn hạn                 | 133        | <b>V.5</b>  | 54.668.416.979         | 54.668.416.979         |
| 4. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | <b>V.6</b>  | 68.907.929.569         | 67.940.769.604         |
| 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)    | 137        | <b>V.6</b>  | (9.762.406.754)        | (9.762.406.754)        |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>V.7</b>  | <b>209.725.794.876</b> | <b>211.373.953.829</b> |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |             | 214.424.235.882        | 216.072.394.835        |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)        | 149        |             | (4.698.441.006)        | (4.698.441.006)        |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> | <b>V.8</b>  | <b>12.728.282.389</b>  | <b>10.090.625.208</b>  |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        |             | 6.522.097.516          | 5.503.786.372          |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        |             | 4.588.051.274          | 4.586.838.836          |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        |             | 1.618.133.599          | -                      |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |             | <b>843.065.292.768</b> | <b>840.468.712.455</b> |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |             | <b>7.824.023.123</b>   | <b>7.487.752.265</b>   |
| 1. Phải thu dài hạn khác                     | 216        |             | 7.824.023.123          | 7.487.752.265          |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |             | <b>198.789.552.665</b> | <b>205.829.301.810</b> |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | <b>V.9</b>  | 191.204.810.798        | 198.124.345.017        |
| - Nguyên giá                                 | 222        |             | 503.124.637.330        | 500.748.795.176        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 223        |             | (311.919.826.532)      | (302.624.450.159)      |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | <b>V.10</b> | 7.584.741.867          | 7.704.956.793          |
| - Nguyên giá                                 | 228        |             | 212.851.475.282        | 212.851.475.282        |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 229        |             | (205.266.733.415)      | (205.146.518.489)      |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>V.11</b> | <b>3.473.299.538</b>   | <b>3.605.779.712</b>   |
| - Nguyên giá                                 | 231        |             | 9.880.166.115          | 9.880.166.115          |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                 | 232        |             | (6.406.866.577)        | (6.274.386.403)        |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> | <b>V.12</b> | <b>36.318.394.574</b>  | <b>35.792.005.432</b>  |
| 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang           | 242        |             | 36.318.394.574         | 35.792.005.432         |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ Tiêu                                   | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>         | <b>250</b> |             | <b>339.182.687.302</b>   | <b>335.806.457.595</b>   |
| 1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252        | V.13        | 419.690.877.793          | 412.842.230.886          |
| 3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)   | 254        | V.13        | (80.508.190.491)         | (77.035.773.291)         |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>            | <b>260</b> |             | <b>257.477.335.566</b>   | <b>251.947.415.641</b>   |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn               | 261        | V.14        | 256.939.660.612          | 251.409.740.687          |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại          | 262        |             | 537.674.954              | 537.674.954              |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b> | <b>270</b> |             | <b>1.546.712.645.007</b> | <b>1.531.975.144.002</b> |

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2025

Đơn vị tính: VND

| Chỉ Tiêu                                         | Mã số      | Thuyết Minh | Số cuối kỳ               | Số đầu năm               |
|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>                            | <b>300</b> |             | <b>303.066.051.496</b>   | <b>309.790.240.645</b>   |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                            | <b>310</b> |             | <b>298.913.352.764</b>   | <b>306.739.256.793</b>   |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                   | 311        | V.15        | 20.988.564.541           | 16.274.565.436           |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn             | 312        | V.16        | 2.864.582.241            | 1.835.359.029            |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước           | 313        | V.17        | 7.371.677.788            | 8.962.356.786            |
| 4. Phải trả người lao động                       | 314        | V.18        | 4.582.509.829            | 12.225.232.686           |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                     | 315        | V.19        | 4.590.634.873            | 6.515.370.947            |
| 6. Phải trả ngắn hạn khác                        | 319        | V.20        | 4.153.985.192            | 463.375.963              |
| 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn             | 320        | V.21        | 253.305.255.772          | 257.468.169.418          |
| 8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                     | 322        |             | 1.056.142.528            | 2.994.826.528            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                            | <b>330</b> |             | <b>4.152.698.732</b>     | <b>3.050.983.852</b>     |
| 1. Phải trả dài hạn khác                         | 337        | V.22        | 1.359.251.000            | 347.251.000              |
| 2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả               | 341        |             | 257.383.763              | 245.358.083              |
| 3. Dự phòng phải trả dài hạn                     | 342        |             | 2.536.063.969            | 2.458.374.769            |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                         | <b>400</b> | <b>V.23</b> | <b>1.243.646.593.511</b> | <b>1.222.184.903.357</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                         | <b>410</b> |             | <b>1.243.646.593.511</b> | <b>1.222.184.903.357</b> |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                        | 411        |             | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết         | 411a       |             | 1.000.000.000.000        | 1.000.000.000.000        |
| 2. Quỹ đầu tư phát triển                         | 418        |             | 104.595.272.162          | 104.595.272.162          |
| 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối             | 421        |             | 139.051.321.349          | 117.589.631.195          |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế các kỳ trước | 421a       |             | 117.589.631.195          | 31.258.817.679           |
| - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này       | 421b       |             | 21.461.690.154           | 86.330.813.516           |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>     | <b>440</b> |             | <b>1.546.712.645.007</b> | <b>1.531.975.144.002</b> |

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Lập bảng

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

**Quý 1 năm 2025**

*Đơn vị tính: VND*

| CHỈ TIÊU                                                                 | Mã số     | TM           | QUÝ 1                  |                        | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                        |
|--------------------------------------------------------------------------|-----------|--------------|------------------------|------------------------|------------------------------------|------------------------|
|                                                                          |           |              | NĂM NAY                | NĂM TRƯỚC              | NĂM NAY                            | NĂM TRƯỚC              |
| (1)                                                                      | (2)       | (3)          | (4)                    | (5)                    | (6)                                | (7)                    |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ                                | 1         | <b>VI.1</b>  | 151.429.156.697        | 124.612.245.312        | 151.429.156.697                    | 124.612.245.312        |
| 2 Các khoản giảm trừ doanh thu                                           | 2         |              | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)</b>   | <b>10</b> |              | <b>151.429.156.697</b> | <b>124.612.245.312</b> | <b>151.429.156.697</b>             | <b>124.612.245.312</b> |
| 4. Giá vốn hàng bán                                                      | 11        | <b>VI.2</b>  | 114.680.734.819        | 104.338.015.429        | 114.680.734.819                    | 104.338.015.429        |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)</b>     | <b>20</b> |              | <b>36.748.421.878</b>  | <b>20.274.229.883</b>  | <b>36.748.421.878</b>              | <b>20.274.229.883</b>  |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                                         | 21        | <b>VI.3</b>  | 3.241.083.727          | 3.899.096.124          | 3.241.083.727                      | 3.899.096.124          |
| 7. Chi phí tài chính                                                     | 22        | <b>VI.4</b>  | 6.587.111.011          | 3.108.475.685          | 6.587.111.011                      | 3.108.475.685          |
| <i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>                                         | 23        |              | <i>3.112.378.869</i>   | <i>3.107.396.755</i>   | <i>3.112.378.869</i>               | <i>3.107.396.755</i>   |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết                        | 24        |              | 7.548.393.383          | 2.040.613.011          | 7.548.393.383                      | 2.040.613.011          |
| 9. Chi phí bán hàng                                                      | 25        | <b>VI.5</b>  | 7.003.086.161          | 3.411.974.329          | 7.003.086.161                      | 3.411.974.329          |
| 10. Chi phí quản doanh nghiệp                                            | 26        | <b>VI.6</b>  | 8.063.008.777          | 7.600.973.459          | 8.063.008.777                      | 7.600.973.459          |
| <b>11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+21-22-23-24)</b> | <b>30</b> |              | <b>25.884.693.039</b>  | <b>12.092.515.545</b>  | <b>25.884.693.039</b>              | <b>12.092.515.545</b>  |
| 12. Thu nhập khác                                                        | 31        | <b>VI.7</b>  | 171.787.553            | 166.025                | 171.787.553                        | 166.025                |
| 13. Chi phí khác                                                         | 32        | <b>VI.8</b>  | 231.417                | 46.934.172             | 231.417                            | 46.934.172             |
| <b>14. Lợi nhuận khác (40 = 31-32)</b>                                   | <b>40</b> |              | <b>171.556.136</b>     | <b>(46.768.147)</b>    | <b>171.556.136</b>                 | <b>(46.768.147)</b>    |
| <b>15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)</b>                | <b>50</b> |              | <b>26.056.249.175</b>  | <b>12.045.747.398</b>  | <b>26.056.249.175</b>              | <b>12.045.747.398</b>  |
| 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                          | 51        | <b>VI.9</b>  | 3.882.786.866          | 2.070.770.677          | 3.882.786.866                      | 2.070.770.677          |
| 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                           | 52        | <b>VI.9</b>  | 12.025.679             | -                      | 12.025.679                         | -                      |
| <b>18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)</b>                       | <b>60</b> |              | <b>22.161.436.630</b>  | <b>9.974.976.721</b>   | <b>22.161.436.630</b>              | <b>9.974.976.721</b>   |
| - Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ                                      | 61        |              | 22.161.436.630         | 9.974.976.721          | 22.161.436.630                     | 9.974.976.721          |
| - Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát                         | 62        |              | -                      | -                      | -                                  | -                      |
| 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                                             | 70        | <b>VI.10</b> | 199                    | 91                     | 199                                | 91                     |
| 20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                                           | 71        | <b>VI.10</b> | 199                    | 91                     | 199                                | 91                     |

*Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025*

**Người lập**

**Kế toán trưởng**

**Tổng Giám đốc**

**Lê Hải Dương**

**Huỳnh Minh Tâm**

**Lê Viết Châu**

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT****Quý 1 năm 2025***Đơn vị tính: VND*

| Chỉ Tiêu                                                          | Mã số     | TM | LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY |                         |
|-------------------------------------------------------------------|-----------|----|------------------------------------|-------------------------|
|                                                                   |           |    | Năm nay                            | Năm trước               |
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                    |           |    |                                    |                         |
| 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác       | 01        |    | 53.795.818.706                     | 63.491.756.002          |
| 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ            | 02        |    | (51.244.371.893)                   | (48.023.625.165)        |
| 3. Tiền chi trả cho người lao động                                | 03        |    | (11.176.303.617)                   | (14.092.058.175)        |
| 4. Tiền chi trả lãi vay                                           | 04        |    | (3.110.063.927)                    | (3.142.307.719)         |
| 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp                        | 05        |    | (7.406.565.504)                    | (8.949.505.629)         |
| 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh                          | 06        |    | 109.798.608.225                    | 101.942.636.602         |
| 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh                         | 07        |    | (94.617.827.521)                   | (108.587.100.682)       |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD</b>                       | <b>08</b> |    | <b>(3.960.705.531)</b>             | <b>(17.360.204.766)</b> |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                 |           |    |                                    |                         |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21        |    | (3.545.231.296)                    | (6.227.141.395)         |
| 2. Tiền chi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác       | 23        |    | (25.443.453.308)                   | (2.044.559.387)         |
| 3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác       | 24        |    | 10.050.020.219                     | -                       |
| 4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia            | 27        |    | 4.567.239.504                      | 6.244.691.732           |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                     | <b>30</b> |    | <b>(14.371.424.881)</b>            | <b>(2.027.009.050)</b>  |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                |           |    |                                    |                         |
| 1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được                           | 33        |    | 100.684.775.031                    | 88.185.290.694          |
| 2. Tiền chi trả nợ gốc vay                                        | 34        |    | (104.847.688.677)                  | (88.738.049.494)        |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                        | 36        |    | -                                  | (5.700.000)             |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                     | <b>40</b> |    | <b>(4.162.913.646)</b>             | <b>(558.458.800)</b>    |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                             | <b>50</b> |    | <b>(22.495.044.058)</b>            | <b>(19.945.672.616)</b> |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN ĐẦU NĂM</b>                           | <b>60</b> |    | <b>61.776.743.450</b>              | <b>48.516.246.226</b>   |
| <b>TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI KỲ</b>                           | <b>70</b> |    | <b>39.281.699.392</b>              | <b>28.570.573.610</b>   |

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lê Hải Dương

Huỳnh Minh Tâm

Lê Viết Châu

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| <b>V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất</b> |              |                        |              |                        |  |
|---------------------------------------------------------------------------------------------|--------------|------------------------|--------------|------------------------|--|
| <b>1 - Tiền và các khoản tương đương tiền</b>                                               |              | <b>Cuối quý</b>        |              | <b>Đầu năm</b>         |  |
| <b>Tiền mặt</b>                                                                             |              | <b>3.526.612.795</b>   |              | <b>2.172.165.084</b>   |  |
| - Tiền VND                                                                                  |              | 3.526.612.795          |              | 2.172.165.084          |  |
| <b>Tiền gửi ngân hàng</b>                                                                   |              | <b>22.334.859.563</b>  |              | <b>39.626.857.747</b>  |  |
| - Tiền gửi VND                                                                              |              | 22.317.175.209         |              | 39.609.173.393         |  |
| - Tiền gửi ngoại tệ                                                                         |              | 17.684.354             |              | 17.684.354             |  |
| + USD                                                                                       | 283,38 USD # | 7.183.400              | 283,38 USD # | 7.183.400              |  |
| + EUR                                                                                       | 401,06 EUR # | 10.500.954             | 401,06 EUR # | 10.500.954             |  |
| <b>Các khoản tương đương tiền</b>                                                           |              |                        |              |                        |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng                                                  |              | 13.420.227.034         |              | 19.977.720.619         |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |              | <b>39.281.699.392</b>  |              | <b>61.776.743.450</b>  |  |
| <b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                         |              |                        |              |                        |  |
| <b>2. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>                                                         |              | <b>Cuối quý</b>        |              | <b>Đầu năm</b>         |  |
| - Tiền gửi có kỳ hạn còn lại không quá 12 tại các ngân hàng                                 |              | 237.519.077.629        |              | 222.125.644.540        |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |              | <b>237.519.077.629</b> |              | <b>222.125.644.540</b> |  |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                           |              |                        |              |                        |  |
| <b>3. Phải thu của khách hàng</b>                                                           |              | <b>Cuối quý</b>        |              | <b>Đầu năm</b>         |  |
| - Khách hàng của Ban QLDA                                                                   |              | 6.438.628.000          |              | 6.943.570.200          |  |
| - Khách hàng của NM Gạch ngói Bến Cát                                                       |              | 22.543.537.460         |              | 16.407.474.739         |  |
| - Khách hàng của CN Bình Dương                                                              |              | 9.581.124.286          |              | 7.631.097.985          |  |
| - Khách hàng của CNBP                                                                       |              | 33.124.845.532         |              | 20.341.574.454         |  |
| - Khách hàng khác (Vp Cty)                                                                  |              | 14.796.795.794         |              | 17.767.852.621         |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |              | <b>86.484.931.072</b>  |              | <b>69.091.569.999</b>  |  |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                                                           |              |                        |              |                        |  |
| <b>4. Trả trước cho người bán</b>                                                           |              | <b>Cuối quý</b>        |              | <b>Đầu năm</b>         |  |
| - Công ty TNHH Kim Ngân Hà                                                                  |              | 1.621.304.800          |              | 568.396.440            |  |
| - Công ty TNHH Đầu tư Thương Mại Xây dựng Phát Hưng                                         |              | -                      |              | 716.122.474            |  |
| - Công ty TNHH TVTK XD Trí Tuệ Việt                                                         |              | 1.320.350.000          |              | 1.320.350.000          |  |
| - Đối tượng khác                                                                            |              | 1.151.972.287          |              | 1.596.245.778          |  |
| <b>Cộng</b>                                                                                 |              | <b>4.093.627.087</b>   |              | <b>4.201.114.692</b>   |  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

|                                                             |                        |                        |
|-------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>5. Phải thu về cho vay ngắn hạn :</b>                    | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Cty TNHH SX VLXD Hưng Thịnh                               | 54.668.416.979         | 54.668.416.979         |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>54.668.416.979</b>  | <b>54.668.416.979</b>  |
| <b>6. Các khoản phải thu khác</b>                           | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Lãi dự thu                                                | 3.933.837.924          | 5.984.612.335          |
| - Lãi cho vay                                               | 7.022.420.270          | 6.297.801.636          |
| - Tạm ứng                                                   | 56.197.109.404         | 54.127.190.885         |
| - Phải thu cổ tức                                           | 720.005.760            | 720.005.760            |
| - Phải thu khác                                             | 1.034.556.211          | 811.158.988            |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>68.907.929.569</b>  | <b>67.940.769.604</b>  |
| <b>Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi</b>                   | <b>(9.762.406.754)</b> | <b>(9.762.406.754)</b> |
| <b>7. Hàng tồn kho</b>                                      | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| <b>Giá gốc của hàng tồn kho</b>                             |                        |                        |
| Nguyên liệu, vật liệu                                       | 4.807.878.668          | 3.487.128.807          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang                         | 142.201.954.987        | 143.741.742.779        |
| Thành phẩm                                                  | 60.287.846.959         | 63.086.536.708         |
| Hàng hoá                                                    | 7.126.555.268          | 5.756.986.541          |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>214.424.235.882</b> | <b>216.072.394.835</b> |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b>                       | <b>(4.698.441.006)</b> | <b>(4.698.441.006)</b> |
| <b>Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho</b> | <b>219.122.676.888</b> | <b>220.770.835.841</b> |
| <b>8. Tài sản ngắn hạn khác</b>                             | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Chi phí trả trước ngắn hạn                                | 6.522.097.516          | 5.503.786.372          |
| - Thuế GTGT được khấu trừ                                   | 4.588.051.274          | 4.586.838.836          |
| - Thuế và các khoản phải thu nhà nước                       | 1.618.133.599          | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                 | <b>12.728.282.389</b>  | <b>10.090.625.208</b>  |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

| Chỉ tiêu                                                                                            | Nhà cửa<br>vật kiến trúc | Máy móc,<br>thiết bị | Phương tiện<br>vận tải | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý | Tổng cộng       |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|------------------------|------------------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                                                                                |                          |                      |                        |                              |                 |
| Số dư đầu năm                                                                                       | 249.145.511.180          | 210.704.320.129      | 39.330.936.169         | 1.568.027.698                | 500.748.795.176 |
| Số tăng trong kỳ                                                                                    | -                        | 2.038.842.154        | 980.000.000            | -                            | 3.018.842.154   |
| - Mua sắm mới                                                                                       | -                        | 2.038.842.154        | 980.000.000            | -                            | 3.018.842.154   |
| Số giảm trong kỳ                                                                                    | -                        | -                    | 643.000.000            | -                            | 643.000.000     |
| - Thanh lý, nhượng<br>bán                                                                           | -                        | -                    | 643.000.000            | -                            | 643.000.000     |
| Số dư cuối kỳ                                                                                       | 249.145.511.180          | 212.743.162.283      | 39.667.936.169         | 1.568.027.698                | 503.124.637.330 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                                   |                          |                      |                        |                              |                 |
| Số dư đầu năm                                                                                       | 167.227.319.330          | 111.414.140.308      | 22.579.653.934         | 1.403.336.587                | 302.624.450.159 |
| Số tăng trong kỳ                                                                                    | 3.623.131.806            | 5.372.264.346        | 928.622.123            | 14.358.098                   | 9.938.376.373   |
| Số giảm trong kỳ                                                                                    | -                        | -                    | 643.000.000            | -                            | 643.000.000     |
| - Thanh lý, nhượng<br>bán                                                                           | -                        | -                    | 643.000.000            | -                            | 643.000.000     |
| Số dư cuối kỳ                                                                                       | 170.850.451.136          | 116.786.404.654      | 22.865.276.057         | 1.417.694.685                | 311.919.826.532 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                                                                         |                          |                      |                        |                              |                 |
| Tại ngày đầu năm                                                                                    | 81.918.191.850           | 99.290.179.821       | 16.751.282.235         | 164.691.111                  | 198.124.345.017 |
| Tại ngày cuối kỳ                                                                                    | 78.295.060.044           | 95.956.757.629       | 16.802.660.112         | 150.333.013                  | 191.204.810.798 |
| - Nguyên giá TSCĐ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ : 92.053.738.829 đồng |                          |                      |                        |                              |                 |

**10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

| Chỉ tiêu                                                                                                    | Quyền thu phí<br>BOT, (Đường<br>ĐT743) | Quyền sử<br>dụng đất | Phần mềm<br>quản lý | Tổng cộng       |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|----------------------|---------------------|-----------------|
| <b>I. Nguyên giá</b>                                                                                        |                                        |                      |                     |                 |
| Số dư đầu năm                                                                                               | 200.247.825.497                        | 9.000.564.238        | 3.603.085.547       | 212.851.475.282 |
| Số tăng trong kỳ                                                                                            | -                                      | -                    | -                   | -               |
| Số giảm trong kỳ                                                                                            | -                                      | -                    | -                   | -               |
| Số dư cuối kỳ                                                                                               | 200.247.825.497                        | 9.000.564.238        | 3.603.085.547       | 212.851.475.282 |
| <b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                                                           |                                        |                      |                     |                 |
| Số dư đầu năm                                                                                               | 200.247.825.497                        | 1.809.705.884        | 3.088.987.108       | 205.146.518.489 |
| Số tăng trong kỳ                                                                                            | -                                      | 44.308.287           | 75.906.639          | 120.214.926     |
| - Khấu hao trong kỳ                                                                                         | -                                      | 44.308.287           | 75.906.639          | 120.214.926     |
| Số giảm trong kỳ                                                                                            | -                                      | -                    | -                   | -               |
| Số dư cuối kỳ                                                                                               | 200.247.825.497                        | 1.854.014.171        | 3.164.893.747       | 205.266.733.415 |
| <b>III. Giá trị còn lại</b>                                                                                 |                                        |                      |                     |                 |
| Tại ngày đầu năm                                                                                            | -                                      | 7.190.858.354        | 514.098.439         | 7.704.956.793   |
| Tại ngày cuối kỳ                                                                                            | -                                      | 7.146.550.067        | 438.191.800         | 7.584.741.867   |
| - Nguyên giá TSCĐ vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại thời điểm cuối kỳ: 203.243.657.920 đồng |                                        |                      |                     |                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

**11. Bất động sản đầu tư**

| Khoản mục                             | Số đầu năm           | Tăng               | Giảm | Số cuối quý          |
|---------------------------------------|----------------------|--------------------|------|----------------------|
| <b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b> | <b>9.880.166.115</b> | -                  | -    | <b>9.880.166.115</b> |
| - Nhà                                 | 7.169.166.705        |                    | -    | 7.169.166.705        |
| - Quyền sử dụng đất                   | 2.710.999.410        |                    |      | 2.710.999.410        |
| <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>         | <b>6.274.386.403</b> | <b>132.480.174</b> | -    | <b>6.406.866.577</b> |
| - Nhà                                 | 5.830.247.655        | 107.844.588        |      | 5.938.092.243        |
| - Quyền sử dụng đất                   | 444.138.748          | 24.635.586         |      | 468.774.334          |
| <b>Giá trị còn lại</b>                | <b>3.605.779.712</b> | -                  | -    | <b>3.473.299.538</b> |
| - Nhà                                 | 1.338.919.050        |                    |      | 1.231.074.462        |
| - Quyền sử dụng đất                   | 2.266.860.662        |                    |      | 2.242.225.076        |

**12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

- Công trình hàng rào nhà máy Long Nguyên 2
- Dự án ICD Hoa Lư
- Công trình khác

**Cộng**

| Cuối quý              | Đầu năm               |
|-----------------------|-----------------------|
| 698.576.553           | 349.067.411           |
| 35.052.938.021        | 35.052.938.021        |
| 566.880.000           | 390.000.000           |
| <b>36.318.394.574</b> | <b>35.792.005.432</b> |

**13. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh****Tên công ty liên kết, liên doanh**

Công ty CP Gạch ngói Cao cấp (a)

Công ty CP Đá Núi Nhỏ (b)

Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (c)

**Cộng**

| Cuối quý               | Đầu năm                |
|------------------------|------------------------|
| 21.441.579.328         | 21.045.527.291         |
| 366.158.642.608        | 359.708.044.642        |
| 32.090.655.857         | 32.088.658.953         |
| <b>419.690.877.793</b> | <b>412.842.230.886</b> |
| (80.508.190.491)       | (77.035.773.291)       |
| <b>339.182.687.302</b> | <b>335.806.457.595</b> |

Dự phòng tổn thất đầu tư tài chính

**Giá trị thuần đầu tư tài chính**

(a) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Cao Cấp : 50.161.240.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 1.500.012 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,08%.

(b) Vốn điều lệ của Công ty CP Đá Núi Nhỏ : 219.200.000.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 9.545.270 cổ phần, chiếm tỷ lệ 43,55%.

(c) Vốn điều lệ của Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp: 30.415.420.000 đồng.

Công ty CP Vật liệu và Xây dựng Bình Dương nắm giữ 913.794 cổ phần, chiếm tỷ lệ 30,04%.

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| <b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>                                                                       | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Mỹ Phước            | 55.458.900             | 63.381.600             |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 1       | 12.348.017.670         | 13.078.759.931         |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chi phí đền bù về đất của NM Gạch ngói Long Nguyên 2       | 22.323.083.250         | 22.394.680.200         |
| - Chi phí chuyển nhượng quyền sử dụng đất để xây dựng mở rộng NM Gạch ngói Long Nguyên 2 ( chưa xây dựng ) | 1.450.000.000          | 1.450.000.000          |
| - Chi phí bốc đất tầng phủ tại mỏ sét Long Nguyên                                                          | 3.369.597.601          | 3.570.134.035          |
| - Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại CN Bình Phước để khai thác đá xây dựng                  | 123.596.367.870        | 120.154.929.307        |
| - Chi phí bốc dỡ đất đầu tại CN Bình Phước                                                                 | 37.919.650.917         | 31.777.735.818         |
| - Chi phí thăm dò và lập hồ sơ khai thác đá                                                                | 1.257.755.344          | 1.348.617.621          |
| - Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản mỏ đá Tân Lập                                                        | 37.991.662.269         | 38.754.959.320         |
| - Chi phí trả trước dài hạn khác                                                                           | 16.628.066.791         | 18.816.542.855         |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>256.939.660.612</b> | <b>251.409.740.687</b> |
| <b>15. Phải trả người bán</b>                                                                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Công ty CP Đá Núi Nhỏ (i)                                                                                | 7.542.896              | 271.136.789            |
| - Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP (i)                                                                  | 7.751.800.000          | 5.963.750.000          |
| - Công ty CP Gạch ngói Nhị Hiệp (i)                                                                        | 1.407.184.350          | -                      |
| - CN Công ty TNHH MTV Công nghiệp Hóa chất Mỏ Nam                                                          | 2.599.834.500          | 1.789.574.800          |
| - Công ty TNHH MTV Đăng Ngọc Diễm Phương                                                                   | -                      | 829.193.059            |
| - Công ty TNHH Vận tải Du lịch Thanh Tuấn                                                                  | 2.019.089.938          | 1.564.962.542          |
| - Công ty TNHH TM DV KT VIE - TECH                                                                         | 165.531.600            | 280.937.160            |
| - Công ty TNHH Hưng Nam Phát                                                                               | 171.115.319            | 179.803.943            |
| - Các Công ty khác                                                                                         | 6.866.465.938          | 5.395.207.143          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>20.988.564.541</b>  | <b>16.274.565.436</b>  |
| (i) Là bên liên quan.                                                                                      |                        |                        |
| <b>16. Người mua trả tiền trước</b>                                                                        | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Khách hàng trả trước mua vật liệu xây dựng                                                               | 2.864.582.241          | 1.835.359.029          |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>2.864.582.241</b>   | <b>1.835.359.029</b>   |
| <b>17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>                                                             | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Thuế giá trị gia tăng                                                                                    | 3.118.190.842          | 2.379.726.634          |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp                                                                               | -                      | 4.254.733.758          |
| - Thuế thu nhập cá nhân                                                                                    | 739.553.443            | 110.606.845            |
| - Thuế tài nguyên                                                                                          | 1.210.531.078          | 1.224.185.218          |
| - Tiền thuê đất                                                                                            | 1.899.773.009          | 544.775.293            |
| - Phí lệ phí và các khoản phải nộp khác                                                                    | 403.629.416            | 448.329.038            |
| <b>Cộng</b>                                                                                                | <b>7.371.677.788</b>   | <b>8.962.356.786</b>   |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

|                                                                 |                        |                        |
|-----------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>18. Phải trả người lao động</b>                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|                                                                 | 4.582.509.829          | 12.225.232.686         |
|                                                                 | <b>4.582.509.829</b>   | <b>12.225.232.686</b>  |
| <b>19. Chi phí phải trả</b>                                     | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
|                                                                 | 4.590.634.873          | 6.515.370.947          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>4.590.634.873</b>   | <b>6.515.370.947</b>   |
| <b>20. Các khoản phải trả khác</b>                              | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Kinh phí công đoàn                                            | 77.370.940             | 77.702.580             |
| - Các khoản bảo hiểm phải nộp                                   | 1.222.484.360          | -                      |
| - Khoản giữ lại để đảm bảo nghĩa vụ bảo hành                    | 203.768.900            | 203.768.900            |
| - Tài sản thừa chờ xử lý                                        | 2.459.782.371          | -                      |
| - Các khoản phải trả khác                                       | 190.578.621            | 181.904.483            |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>4.153.985.192</b>   | <b>463.375.963</b>     |
| <b>21. Vay và nợ ngắn hạn</b>                                   | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Vay vốn lưu động NH BIDV - CN Nam Bình Dương                  | 250.308.840.046        | 251.306.430.680        |
| - Vay vốn lưu động NH TMCP Công Thương Việt Nam - CN Bình Dương | 2.996.415.726          | 6.161.738.738          |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>253.305.255.772</b> | <b>257.468.169.418</b> |
| <b>22. Phải trả dài hạn khác</b>                                | <b>Cuối quý</b>        | <b>Đầu năm</b>         |
| - Nhận kỹ quỹ, ký cược                                          | 1.359.251.000          | 347.251.000            |
| <b>Cộng</b>                                                     | <b>1.359.251.000</b>   | <b>347.251.000</b>     |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

23. Vốn chủ sở hữu

| Chỉ tiêu                                           | Vốn góp           | Vốn khác của chủ sở hữu | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | Tổng cộng         |
|----------------------------------------------------|-------------------|-------------------------|-----------------------|-----------------------------------|-------------------|
| Số dư đầu năm                                      | 1.000.000.000.000 | -                       | 104.595.272.162       | 117.589.631.195                   | 1.222.184.903.357 |
| Lợi nhuận tăng trong kỳ                            | -                 | -                       | -                     | 22.161.436.630                    | 22.161.436.630    |
| Tăng, giảm khác                                    |                   |                         |                       | (699.746.476)                     | (699.746.476)     |
| Phân phối lợi nhuận                                |                   |                         |                       |                                   |                   |
| + Quỹ đầu tư phát triển (20%)                      | -                 | -                       | -                     | -                                 | -                 |
| + Phân phối cho quỹ khen thưởng, phúc lợi,... (9%) | -                 | -                       | -                     |                                   | -                 |
| + Chia cổ tức                                      | -                 | -                       | -                     | -                                 | -                 |
| Số dư cuối kỳ                                      | 1.000.000.000.000 | -                       | 104.595.272.162       | 139.051.321.349                   | 1.243.646.593.511 |

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu.

| Chỉ tiêu                            | Cuối kỳ           |                    | Đầu năm           |                    |
|-------------------------------------|-------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|                                     | Tổng số           | Vốn cổ phần thường | Tổng số           | Vốn cổ phần thường |
| Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP | 250.000.000.000   | 250.000.000.000    | 250.000.000.000   | 250.000.000.000    |
| Vốn góp của cổ đông khác            | 750.000.000.000   | 750.000.000.000    | 750.000.000.000   | 750.000.000.000    |
| Cộng                                | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000  | 1.000.000.000.000 | 1.000.000.000.000  |

VI. Thông tin bổ sung cho các chỉ tiêu trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

|                                               | Quý 1 Năm nay   | Quý 1 Năm trước |
|-----------------------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Doanh thu bán hàng                          | 134.233.676.460 | 107.480.723.886 |
| - Doanh thu đường BOT                         | 12.233.163.346  | 12.969.898.690  |
| - Doanh thu cung cấp dịch vụ + doanh thu khác | 4.962.316.891   | 4.161.622.736   |
| Cộng                                          | 151.429.156.697 | 124.612.245.312 |

Trong năm không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu.

2. Giá vốn hàng bán

|                                   | Quý 1 Năm nay   | Quý 1 Năm trước |
|-----------------------------------|-----------------|-----------------|
| - Giá vốn của hàng đã bán         | 106.105.296.996 | 96.393.454.215  |
| - Giá vốn đường BOT               | 5.681.019.014   | 5.186.537.347   |
| - Giá vốn cung cấp dịch vụ + khác | 2.894.418.809   | 2.758.023.867   |
| Cộng                              | 114.680.734.819 | 104.338.015.429 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

| <b>3. Doanh thu hoạt động tài chính</b> | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
|-----------------------------------------|----------------------|------------------------|
| - Lãi Tiền gửi, Tiền cho vay            | 3.241.083.727        | 3.899.096.124          |
| <b>Cộng</b>                             | <b>3.241.083.727</b> | <b>3.899.096.124</b>   |
| <b>4. Chi phí tài chính</b>             | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
| - Lãi tiền vay                          | 3.112.378.869        | 3.107.396.755          |
| - Khác                                  | 3.474.732.142        | 1.078.930              |
| <b>Cộng</b>                             | <b>6.587.111.011</b> | <b>3.108.475.685</b>   |
| <b>5. Chi phí bán hàng</b>              | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
| - Chi phí nhân viên bán hàng            | 3.590.760.021        | 1.906.725.745          |
| - Chi phí bao bì                        | 989.797.864          | 138.353.973            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 570.721.018          | 528.102.860            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.058.455.878        | 506.672.444            |
| - Chi phí bằng tiền khác                | 793.351.380          | 332.119.307            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>7.003.086.161</b> | <b>3.411.974.329</b>   |
| <b>6. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>  | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
| - Chi phí nhân viên quản lý             | 3.488.595.424        | 3.335.457.515          |
| - CP đồ dùng văn phòng                  | 230.555.627          | 176.464.148            |
| - Chi phí khấu hao TSCĐ                 | 743.645.175          | 598.682.686            |
| - Thuế, phí, lệ phí                     | 829.123.901          | 804.350.364            |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài             | 1.832.612.765        | 2.143.603.934          |
| - Chi phí bằng tiền khác                | 938.475.885          | 542.414.812            |
| <b>Cộng</b>                             | <b>8.063.008.777</b> | <b>7.600.973.459</b>   |
| <b>7. Thu nhập khác</b>                 | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
| - Lãi thanh lý TSCĐ                     | 90.909.090           | -                      |
| - Thu nhập từ tiền đền bù tài sản       | 80.058.240           | -                      |
| - Số lẻ trong thanh toán                | 820.223              | 166.025                |
| <b>Cộng</b>                             | <b>171.787.553</b>   | <b>166.025</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG**

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

**Báo cáo tài chính hợp nhất**

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

|                                                       | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
|-------------------------------------------------------|----------------------|------------------------|
| <b>8. Chi phí khác</b>                                |                      |                        |
| - Số lẻ trong thanh toán                              | -                    | 84.507                 |
| - Chi phí khác                                        | 231.417              | 46.849.665             |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>231.417</b>       | <b>46.934.172</b>      |
| <b>9. Chi phí Thuế TNDN hiện hành</b>                 | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
| - Lợi nhuận kế toán trước thuế                        | 26.056.249.175       | 12.045.747.398         |
| - Các khoản điều chỉnh tăng (+) giảm (-)              | (6.642.314.845)      | (1.691.894.011)        |
| - Thu nhập miễn thuế                                  | -                    | -                      |
| - Thu nhập chịu thuế                                  | 19.413.934.330       | 10.353.853.387         |
| - Chuyển lỗ                                           | -                    | -                      |
| - Thuế suất                                           | 20%                  | 20%                    |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp                 | 3.882.786.866        | 2.070.770.677          |
| - <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b> | <b>3.882.786.866</b> | <b>2.070.770.677</b>   |
| - <b>Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại</b>  | <b>12.025.679</b>    | <b>-</b>               |
| <b>10. Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>     | <b>Quý 1 Năm nay</b> | <b>Quý 1 Năm trước</b> |
| - Lợi nhuận kế toán sau thuế                          | 22.161.436.630       | 9.974.976.721          |
| - Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi,...theo NQ ĐHCĐ | 2.216.143.663        | 897.747.905            |
| - Số lượng cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ  | 100.000.000          | 100.000.000            |
| <b>Lãi cơ bản/ lãi suy giảm trên cổ phiếu</b>         | <b>199</b>           | <b>91</b>              |

**VII. Những thông tin khác****1. Giao dịch với các bên có liên quan**

Các bên liên quan với Công ty gồm :

| <b>Bên liên quan</b>                | <b>Mối quan hệ với Công ty</b> |
|-------------------------------------|--------------------------------|
| Công ty cổ phần Gạch ngói Cao Cấp   | Công ty liên kết               |
| Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ          | Công ty liên kết               |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp  | Công ty liên kết               |
| Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP | Cổ đông lớn                    |

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT LIỆU VÀ XÂY DỰNG BÌNH DƯƠNG

Địa Chỉ: 306, ĐT 743, Bình Thắng, Dĩ An, Bình Dương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Báo cáo tài chính hợp nhất

Quý 1 năm 2025 kết thúc ngày 31/3/2025

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                       | Nội dung giao dịch                | Số tiền        |
|-------------------------------------|-----------------------------------|----------------|
| Công ty Cổ phần Đá Núi Nhỏ          | Mua hàng                          | 763.724.163    |
|                                     | Thanh toán tiền hàng              | 1.027.318.056  |
|                                     | Núi nhỏ mua hàng                  | 5.248.586.397  |
|                                     | Núi Nhỏ thanh toán tiền hàng      | 1.079.266.437  |
| Công ty Cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp  | Mua hàng                          | 3.697.081.743  |
|                                     | Thanh toán tiền hàng              | 2.289.897.393  |
|                                     | Nhị Hiệp mua hàng                 | 11.107.826.468 |
|                                     | Nhị Hiệp thanh toán tiền mua hàng | 5.620.474.487  |
| Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP | Mua hàng                          | 46.134.453.477 |
|                                     | Thanh toán tiền hàng              | 44.346.403.477 |
|                                     | Thanh Lễ mua hàng                 | -              |
|                                     | Thanh Lễ thanh toán tiền mua hàng | -              |

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với bên liên quan như sau:

| Bên liên quan                       | Nội dung công nợ       | Số tiền       |
|-------------------------------------|------------------------|---------------|
| Công ty cổ phần Đá Núi Nhỏ          | Phải trả tiền mua hàng | 7.542.896     |
|                                     | Phải thu tiền bán hàng | 4.183.796.670 |
| Công ty cổ phần Gạch ngói Nhị Hiệp  | Phải trả tiền mua hàng | 1.407.184.350 |
|                                     | Phải thu tiền bán hàng | 9.417.943.063 |
| Tổng Công ty TM XNK Thanh Lễ - CTCP | Phải trả tiền mua hàng | 7.751.800.000 |
|                                     | Phải thu tiền bán hàng | -             |

Bình Dương, ngày 24 tháng 4 năm 2025

|                |                |               |
|----------------|----------------|---------------|
| Người lập biểu | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
| Lê Hải Dương   | Huỳnh Minh Tâm | Lê Viết Châu  |